

Số 3230 /CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 (đã kiểm toán).
- Báo cáo giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2022.  
tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đoàn Kết*

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ chí minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 138 063 663 157	2 681 204 678 818	456 858 984 339	17,0%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	217 754 053 517	189 940 290 019	27 813 763 498	14,6%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 tăng do các yếu tố sau:

- Để đạt được kết quả như vậy Công ty đã ứng dụng thành công khoa học quản trị hiện đại, ứng dụng thành tựu I4.0 để sản xuất những sản phẩm và hệ thống các giải pháp chiếu sáng xanh - thông minh - vì sức khỏe con người và chiếu sáng nhân tạo nông nghiệp công nghệ cao tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao được thị trường tin dùng và đón nhận.
- Tham gia các chuỗi giá trị, các hệ sinh thái của các tập đoàn khu vực và thế giới.
- Đẩy mạnh truyền thông số - marketing số để quảng bá, tiếp xúc với khách hàng đại chúng qua internet. Mở rộng Thương mại điện tử phù hợp môi trường kinh tế số, từng bước trải nghiệm khách hàng và đưa Công ty tiến gần hơn người dùng cuối.
- Làm mới mô hình kinh doanh truyền thống, phát triển mô hình kinh doanh mới trên các nền tảng số, thực hiện mô hình kinh doanh lai



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đoàn Kết

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2022)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Ông Trần Văn Thái	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đoàn Thăng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 05 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.903.698.169.427</b>	<b>4.977.553.982.474</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>945.346.808.349</b>	<b>950.131.220.987</b>
111	1. Tiền		945.346.808.349	950.131.220.987
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>300.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.041.463.181.171</b>	<b>3.332.064.857.142</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.843.720.242.997	3.236.255.682.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	234.377.226.539	174.581.814.745
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.656.898.679	78.249.867.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(137.291.187.044)	(157.022.507.174)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>613.040.063.932</b>	<b>692.992.637.290</b>
141	1. Hàng tồn kho		613.040.063.932	692.992.637.290
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.848.115.975</b>	<b>2.365.267.055</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.304.426.205	1.069.961.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.542.164.115	1.293.779.645
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>392.281.752.891</b>	<b>414.742.933.893</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.233.956.974</b>	<b>1.184.220.916</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.233.956.974	1.184.220.916
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>263.446.656.303</b>	<b>287.717.468.605</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	188.560.494.043	217.669.292.885
222	- Nguyên giá		877.948.584.293	869.736.827.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689.388.090.250)	(652.067.535.018)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	74.886.162.260	70.048.175.720
228	- Nguyên giá		104.010.371.299	93.566.549.077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.124.209.039)	(23.518.373.357)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>122.942.256.740</b>	<b>122.225.296.740</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	122.942.256.740	122.225.296.740
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.658.882.874</b>	<b>3.615.947.632</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.658.882.874	3.615.947.632
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.295.979.922.318</b>	<b>5.392.296.916.367</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.884.989.917.204</b>	<b>4.023.205.494.532</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.884.152.430.810</b>	<b>4.022.368.008.138</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	855.193.738.409	897.661.377.377
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.027.480.271	19.194.343.143
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.310.673.133	109.197.518.714
314	4. Phải trả người lao động		59.704.518.458	58.688.100.664
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	446.892.678.142	357.404.762.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	60.711.013.219	87.152.861.095
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.277.132.243.845	2.293.100.972.807
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		136.180.085.333	199.968.071.766
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	837.486.394	837.486.394
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.410.990.005.114</b>	<b>1.369.091.421.835</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.410.990.005.114</b>	<b>1.369.091.421.835</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		229.474.190.000	120.750.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		229.474.190.000	120.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		531.853.421.243	408.341.391.980
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		354.315.039.525	266.701.875.585
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		217.754.053.517	398.241.654.270
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		217.754.053.517	398.241.654.270
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.295.979.922.318</b>	<b>5.392.296.916.367</b>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.138.063.663.157	2.681.204.678.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	10.105.560.923	5.716.606.124
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.127.958.102.234	2.675.488.072.694
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.255.168.611.443	1.918.914.750.568
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		872.789.490.791	756.573.322.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.436.472.035	2.654.181.295
22	7. Chi phí tài chính	26	32.443.268.407	24.447.178.442
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		31.109.459.752	24.072.800.372
25	8. Chi phí bán hàng	27	526.921.690.479	427.204.367.978
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.636.104.075	66.095.781.552
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		276.224.899.865	241.480.175.449
31	11. Thu nhập khác	29	206.845.175	57.958.212
32	12. Chi phí khác	30	1.779.033.190	1.341.059.494
40	13. Lợi nhuận khác		(1.572.188.015)	(1.283.101.282)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		274.652.711.850	240.197.074.167
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	56.898.658.333	50.256.784.148
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		217.754.053.517	189.940.290.019
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	14.419	16.018

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		274.652.711.850	240.197.074.167
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.202.383.394	46.991.299.886
03	- Các khoản dự phòng		(19.731.320.130)	(8.981.959)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.194.758.777)	(676.713.614)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.092.944.174	(906.124.396)
06	- Chi phí lãi vay		31.109.459.752	24.072.800.372
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.131.420.263	309.669.354.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(686.594.031.849)	(571.101.471.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		79.952.573.358	(149.008.178.453)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(38.795.361.552)	333.746.173.161
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.277.399.692)	(1.878.646.008)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.984.581.801)	(24.144.986.631)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(76.111.027.720)	(55.015.629.358)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.348.400.000)	(21.006.947.843)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(582.026.808.993)	(178.740.332.338)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.414.914.282)	(154.673.182.448)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.736.111	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		631.702.905	906.124.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(326.741.475.266)	(153.767.058.052)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.011.260.990.829	5.750.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.947.255.309.575	1.636.532.609.717
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.967.139.576.776)	(1.348.466.873.593)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.556.047.500)	(30.187.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		903.820.676.128	263.628.236.124

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.947.608.131)	(68.879.154.266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		950.131.220.987	979.359.432.981
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163.195.493	695.246.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>945.346.808.349</u>	<u>911.175.525.524</u>

Vũ Thị Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 229.474.190.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 229.474.190.000 đồng; tương đương 22.947.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 2.341 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 2.253 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tuy nhiên, Công ty luôn nỗ lực trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh nên doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng khoảng 17,04%, lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 14,34% so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

##### Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại

***Khu vực Miền Bắc***

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh  
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Bắc Ninh  
Hà Nội

Sản xuất bóng, phích  
Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử  
nghiệm

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.



### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	6.900.470.265	10.300.391.306
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	938.446.338.084	939.830.829.681
	<b>945.346.808.349</b>	<b>950.131.220.987</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000.000	-	-	-
	<b>300.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 300.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 6,3%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	923.433.018.224	-	731.124.257.742	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	30.084.976.004	-	29.076.558.614	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	36.772.449.229	-	35.039.313.587	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	139.626.301.270	-	115.645.509.315	-
- YANKON INDUSTRIES INC	47.838.653.818	-	146.977.040.775	-
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	50.909.734.939	-	36.232.940.033	-
- Cơ sở Quảng Thành	57.932.049.757	-	42.355.374.023	(2.944.679.124)
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	41.885.766.926	(4.378.168.496)	40.698.888.108	(4.459.095.821)
- Cửa hàng Anh Long BĐ	40.166.474.531	-	35.139.992.656	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	31.860.833.836	(343.782.371)	38.433.914.341	(446.485.195)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	47.996.709.170	(3.359.587.064)	42.794.710.315	(5.405.579.251)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	34.841.139.137	-	43.123.425.009	(3.061.847.261)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	44.043.515.277	-	41.254.102.719	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	26.921.173.536	-	36.728.885.761	(1.061.016.573)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	34.343.680.534	-	39.193.983.973	(3.530.628.724)
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	81.845.115.740	(7.164.110.296)	62.174.523.473	(8.279.435.308)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.173.218.651.069	(121.224.004.297)	1.720.262.262.052	(127.012.205.397)
	<b>3.843.720.242.997</b>	<b>(136.469.652.524)</b>	<b>3.236.255.682.497</b>	<b>(156.200.972.654)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>923.433.018.224</b>	<b>-</b>	<b>731.124.257.742</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Multi Linkage International Limited				
<i>HĐ 2018MLC512</i>	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
<i>RD/ALL2022-01</i>	2.465.111.244	-	3.819.687.333	-
<i>RD-ALL20181016</i>	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
<i>RD-ALL201218-47</i>	-	-	2.418.992.336	-
<i>RD-ALL211013-36.Q1.L1-D</i>	1.070.509.416	-	2.293.041.600	-
<i>RD-ALL211013-36.Q1.L1-E</i>	2.336.876.931	-	2.377.987.226	-
<i>RD/ALL2022-09</i>	5.038.274.830	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd				
<i>HĐ 2017RD-YHC-CF02</i>	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Well Famous International Co.,Ltd				
<i>RD/FP/2021-06</i>	-	-	4.703.940.052	-
<i>RD/FP/2022-04</i>	3.086.383.406	-	-	-
- Shaoxing Lide Metal Products Co.,Ltd				
<i>RD/SL2021-08</i>	1.416.301.743	-	3.437.784.000	-
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd				
<i>RD-BP20180417</i>	2.055.643.651	-	2.440.376.956	-
<i>RD-BP211108-17</i>	800.000	-	4.004.547.912	-
<i>RD-BP220507-08</i>	3.071.703.222	-	-	-
<i>RD-BP220510-9</i>	3.080.001.851	-	-	-
- Shanghai Horizon Machinery Electronics Technololy Co.,Ltd				
<i>RD/SHZ2022-07</i>	5.158.715.520	-	-	-
- Fengwah Components Co., Limited				
<i>RD-Feng202205112</i>	3.968.983.012	-	-	-
- Ningbo Wisdom Lighting Technology Co.,Ltd				
<i>RD/NWLT2022-01</i>	4.234.423.035	-	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
<i>RD-Dark211103-44</i>	39.979.040	-	4.496.342.400	-
<i>RD/DE2022-10</i>	3.668.889.954	-	-	-
- Wode Electronics Technology (Zhuhai) Co.,Ltd				
<i>RD-Wode/25/2021</i>	-	-	4.145.220.216	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co., Ltd				
<i>RD-HPAI211214-78.81</i>	6.271.899.800	-	2.110.681.800	-
<i>RD-HPAI220412-24</i>	3.416.409.772	-	-	-
<i>RD-HPAI220510-34</i>	3.639.308.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 68	12.081.303.503	-	12.081.303.503	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vạn Phúc Thành	3.291.908.320	-	-	-
- Công ty TNHH Điện tử Việt Nhật	4.851.752.382	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	147.154.812.760	-	113.274.675.064	-
	<b>234.377.226.539</b>	<b>-</b>	<b>174.581.814.745</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	90.175.013.335	-	68.381.317.934	-
- Ký cược, ký quỹ	266.576.097	-	304.842.864	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.338.932.414	-	1.338.932.414	-
- Phải thu khác	8.876.376.833	(821.534.520)	8.224.773.862	(821.534.520)
	<b>100.656.898.679</b>	<b>(821.534.520)</b>	<b>78.249.867.074</b>	<b>(821.534.520)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.233.956.974	-	1.184.220.916	-
	<b>1.233.956.974</b>	<b>-</b>	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Fiona Co.	11.964.396.140	-	11.964.396.138	-
+ Al Takwa Import	5.281.550.365	-	5.281.550.365	-
+ Almacenes Universales	22.463.265.771	11.231.632.883	22.463.265.771	11.231.632.883
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Trúc Huy	11.198.623.545	7.839.036.481	24.084.834.625	18.679.255.374
+ Cửa hàng Ngọc Hiền	8.545.138.320	5.981.596.824	12.569.397.880	8.076.773.778
+ 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	9.832.269.442	5.048.719.296	10.269.099.433	6.330.990.268
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	-	-	17.795.609.393	14.264.980.669
+ Tiệm điện Thành Đứng (B)	14.381.922.071	10.067.345.450	19.087.418.831	15.599.255.006
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	5.616.468.763	3.931.528.134	12.189.767.189	9.009.560.999
+ Lê Thị Hằng Nga	10.577.501.011	7.404.250.708	16.146.704.844	12.103.153.571
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	23.880.367.653	16.716.257.357	36.219.412.973	27.939.977.665
+ Công ty TNHH MTV Thiết Bị Điện Minh Châu	14.593.894.988	10.215.726.492	16.468.542.858	12.009.447.037
+ Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	11.916.078.991	8.341.255.294	17.192.306.690	13.244.853.143
+ Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thiết bị Điện Thiên Phúc	-	-	17.957.918.255	14.896.070.994
+ Các đối tượng khác	170.299.651.723	99.787.684.937	344.478.108.854	267.064.967.655
	<b>323.856.220.900</b>	<b>186.565.033.856</b>	<b>587.473.426.216</b>	<b>430.450.919.042</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	276.154.223.411	-	307.843.532.047	-
- Công cụ, dụng cụ	553.173.644	-	1.119.353.029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.172.992.105	-	80.048.095.505	-
- Thành phẩm	257.159.674.772	-	303.981.656.709	-
	<b>613.040.063.932</b>	<b>-</b>	<b>692.992.637.290</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 613.040.063.932 VND.

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	122.653.603.656	121.938.343.658
- Dự án khác	288.653.084	286.953.082
	<b>122.942.256.740</b>	<b>122.225.296.740</b>

*Thuyết minh chi tiết dự án (\*):*

Bộ Khoa học và Công nghệ Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021. Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

- Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội;

- Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

- Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 đồng, trong đó:

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn huy động: 1.793.732.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

- Quy mô của dự án:

+ Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của Dự án).

+ Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.

+ Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

+ Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;

Tính đến ngày 30/06/2022, Công ty phát sinh chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	195.907.000.885	603.949.457.863	35.795.222.125	31.001.983.082	3.083.163.948	869.736.827.903
- Mua trong kỳ	-	13.477.741.886	217.592.592	150.960.000	-	13.846.294.478
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.407.837.582	-	-	-	-	2.407.837.582
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.993.656.097)	-	(48.719.573)	-	(8.042.375.670)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>198.314.838.467</b>	<b>609.433.543.652</b>	<b>36.012.814.717</b>	<b>31.104.223.509</b>	<b>3.083.163.948</b>	<b>877.948.584.293</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	171.457.504.370	430.197.982.409	24.647.337.533	22.681.546.758	3.083.163.948	652.067.535.018
- Khấu hao trong kỳ	3.258.597.948	35.975.846.763	1.751.570.769	2.610.532.232	-	43.596.547.712
- Điều chỉnh phân loại lại	-	-	-	137.965.558	(137.965.558)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.227.272.907)	-	(48.719.573)	-	(6.275.992.480)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174.716.102.318</b>	<b>459.946.556.265</b>	<b>26.398.908.302</b>	<b>25.381.324.975</b>	<b>2.945.198.390</b>	<b>689.388.090.250</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	24.449.496.515	173.751.475.454	11.147.884.592	8.320.436.324	-	217.669.292.885
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>23.598.736.149</b>	<b>149.486.987.387</b>	<b>9.613.906.415</b>	<b>5.722.898.534</b>	<b>137.965.558</b>	<b>188.560.494.043</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.345.154.872 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 392.486.121.196 VND.



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	46.180.366.909	47.386.182.168	93.566.549.077
- Mua trong kỳ	-	10.443.822.222	10.443.822.222
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.180.366.909</b>	<b>57.830.004.390</b>	<b>104.010.371.299</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.039.161.193	18.479.212.164	23.518.373.357
- Khấu hao trong kỳ	302.685.370	5.303.150.312	5.605.835.682
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.341.846.563</b>	<b>23.782.362.476</b>	<b>29.124.209.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	41.141.205.716	28.906.970.004	70.048.175.720
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>40.838.520.346</b>	<b>34.047.641.914</b>	<b>74.886.162.260</b>

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2022 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;  
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.304.426.205	1.069.961.755
	<b>1.304.426.205</b>	<b>1.069.961.755</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.658.882.874	3.615.947.632
	<b>4.658.882.874</b>	<b>3.615.947.632</b>

**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	114.051.183.136	114.051.183.136	142.209.868.135	114.051.183.136	142.209.868.135	142.209.868.135
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Đa (2)	166.552.293.796	166.552.293.796	375.695.984.193	190.536.676.626	351.711.601.363	351.711.601.363
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa (3)	168.735.307.216	168.735.307.216	201.404.574.423	170.315.307.219	199.824.574.420	199.824.574.420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	419.747.915.286	419.747.915.286	102.692.677.098	420.323.719.934	102.116.872.450	102.116.872.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	176.351.338.347	176.351.338.347	239.388.419.014	302.046.996.788	113.692.760.573	113.692.760.573
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	26.992.860.311	26.992.860.311	98.485.532.927	26.992.860.311	98.485.532.927	98.485.532.927
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	170.468.363.167	170.468.363.167	317.135.770.856	170.468.363.167	317.135.770.856	317.135.770.856
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (8)	14.229.445.396	14.229.445.396	179.419.425.795	14.229.445.396	179.419.425.795	179.419.425.795
Vay đối tượng khác	1.035.972.266.152	1.035.972.266.152	290.823.057.134	554.259.485.960	772.535.837.326	772.535.837.326
	<b>2.293.100.972.807</b>	<b>2.293.100.972.807</b>	<b>1.947.255.309.575</b>	<b>1.963.224.038.537</b>	<b>2.277.132.243.845</b>	<b>2.277.132.243.845</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 3223714.22 ngày 25/02/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 142.209.868.135 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 79/2021/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 13/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 13/07/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 307.658.743.385 VND và 1.881.632,69 USD ( tương đương 44.052.857.978 VND).

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Thỏa thuận chung số 291.21.086.917150.TT ngày 31/01/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 23/12/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 199.824.574.420 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-210199/HĐCVTHM.CRC ngày 22/09/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 102.116.872.450 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/135039/HĐTD ngày 06/09/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/08/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 66.641.748.354 VND và 2.009.868,10 USD ( tương đương 47.051.012.219 VND).

(6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500008850 năm 2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định hoặc thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 46.158.529.425 VND và 2.239.067,33 USD ( tương đương 52.327.003.502 VND).

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 211580037/TD-SCB-CNHN ngày 01/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Để cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;
- + Thời hạn vay: 36 tháng và tối đa không quá 6 tháng đối với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán; Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký cược;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 13.567.017,59 USD (tương đương 317.135.770.856 VND)

(8) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 158199 ngày 20/02/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 179.419.425.795 VND.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	29.471.024.949	29.471.024.949	33.910.093.165	33.910.093.165
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	48.016.732.861	48.016.732.861	114.112.385.326	114.112.385.326
- Công ty TNHH Trần Thành	41.594.405.487	41.594.405.487	44.386.750.531	44.386.750.531
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	37.716.009.449	37.716.009.449	77.420.422.500	77.420.422.500
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	7.014.339.150	7.014.339.150	14.771.912.625	14.771.912.625
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	7.724.659.788	7.724.659.788	12.735.751.260	12.735.751.260
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	6.893.789.384	6.893.789.384	7.840.171.149	7.840.171.149
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	11.367.928.630	11.367.928.630	14.367.235.917	14.367.235.917
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	34.982.662.402	34.982.662.402	13.876.315.620	13.876.315.620
- Công ty TNHH Cơ điện Aidi	1.804.893.909	1.804.893.909	6.242.562.371	6.242.562.371
- Công ty TNHH Covestro(Việt Nam)	-	-	8.072.900.000	8.072.900.000
- Hunan Aihua Group Co.,Ltd 273/276/KDVT-RD/Aishi	-	-	8.330.730.420	8.330.730.420
- Tonghui Electrical and Lighting (Zhongshan) Co.,Ltd 2021RD-THC-LED66	-	-	6.272.058.977	6.272.058.977
- Comsoc Technology PTE Co.,Ltd CSRD10112021	-	-	6.363.115.703	6.363.115.703
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,Ltd DA-RD/RF/20210331	2.706.487.661	2.706.487.661	5.039.998.529	5.039.998.529
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd RD-HT210116-03	33.723.742	33.723.742	7.755.463.522	7.755.463.522
- Guangdong Allway Linghting Electric Company Limited HD RD-ALL20181126-24	4.395.987.940	4.395.987.940	4.395.987.940	4.395.987.940
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd RD-HT210609-53	973.704.703	973.704.703	6.987.132.502	6.987.132.502
RD-HT210914-95	8.002.371.128	8.002.371.128	8.002.371.128	8.002.371.128
RD-HT201203-52	48.598.837	48.598.837	5.386.639.460	5.386.639.460

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Wode Electronics Technology (ZHU HAI)Co.,Ltd <i>RD-Wode/23/2021</i>	-	-	5.556.972.498	5.556.972.498
- Comsoc Technology Pte Ltd <i>CSRDI7032022</i>	6.319.110.010	6.319.110.010	-	-
- Foshan Shunde Ouyashi Illumination Electric Apparatus Co., Ltd <i>RD-OU/2022-005</i>	62.990.578.571	62.990.578.571	-	-
- Wode Electronic Technology (Zhuhai) Co., Ltd <i>RD-Wode/31/2021</i>	33.283.988.708	33.283.988.708	-	-
- Seoul semiconductor Co.,Ltd <i>RD-SSC/04/2022</i>	8.426.886.276	8.426.886.276	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	501.425.854.824	501.425.854.824	485.834.406.235	485.834.406.235
	<b>855.193.738.409</b>	<b>855.193.738.409</b>	<b>897.661.377.377</b>	<b>897.661.377.377</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.057.534.594</b>	<b>2.057.534.594</b>	<b>802.171.788</b>	<b>802.171.788</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Andalosia for Import and Export	-	255.739.250
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.,Ltd	1.532.402.943	1.500.940.165
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd	-	771.733.570
- Voltex electrical accessories	2.496.729.200	1.618.992.000
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	-	2.813.930.000
- Perfect Energy Trade Limited	-	1.804.834.009
- Alrodah Trading Co.,Ltd	9.694.802	985.228.030
- Bathpoint.co., LTD	578.375.000	-
- Rich prime corporation LTD	286.961.913	-
- POWERIN CO.,Ltd	454.375.333	-
- Lumilagro SA	323.890.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	6.345.051.080	9.442.946.121
	<b>12.027.480.271</b>	<b>19.194.343.143</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	582.756.535	66.928.551.633	64.911.395.606	119.696.498.458	-	11.560.692.246
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	677.069.139	-	340.866.288	2.202.679.436	2.538.882.287	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	41.891.391.729	56.898.658.333	76.111.027.720	-	22.679.022.342
Thuế Thu nhập cá nhân	4.032.489	288.975.199	31.242.659.589	29.524.566.803	3.281.828	2.006.317.324
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.575.857.350	1.575.857.350	-	-
Các loại thuế khác	29.921.482	88.600.153	12.962.550	7.000.000	-	64.641.221
	<b>1.293.779.645</b>	<b>109.197.518.714</b>	<b>154.982.399.716</b>	<b>229.117.629.767</b>	<b>2.542.164.115</b>	<b>36.310.673.133</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.147.171.317	1.022.293.366
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	435.552.561.135	334.907.301.740
- Trích trước chi phí vận chuyển	7.015.023.744	8.040.033.963
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	2.098.187.678	2.311.786.521
- Chi phí phải trả khác	1.079.734.268	11.123.346.982
	<b>446.892.678.142</b>	<b>357.404.762.572</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	6.890.149.678	6.772.966.451
- Bảo hiểm xã hội	2.091.563.503	978.689.686
- Bảo hiểm y tế	808.840.195	834.021.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.920.459.843	78.567.183.098
+ Bộ Khoa học và Công nghệ cấp	621.504.700	621.504.700
+ Quỹ tương thân, tương ái	12.334.818.043	12.863.735.173
+ Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa	18.915.969.980	18.915.969.980
+ Hàng tạm nhập	8.535.687.628	7.298.856.187
+ Hàng khuyến mại chưa trả cho khách	3.726.702.863	4.265.191.553
+ Phải trả tiền thưởng cán bộ công nhân viên	-	14.764.619.000
+ Phải trả tạm ứng	1.195.420.678	14.042.617.019
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.590.355.951	5.794.689.486
	<b>60.711.013.219</b>	<b>87.152.861.095</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	289.155.284.170	192.763.774.231	307.332.278.884	1.079.307.837.285
Tăng vốn trong kỳ trước	5.750.000.000	-	-	-	-	5.750.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	189.940.290.019	189.940.290.019
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	119.186.107.810	-	(119.186.107.810)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(84.020.569.720)	(84.020.569.720)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	73.938.101.354	(73.938.101.354)	-
Chi trả cổ tức đợt 2/2020	-	-	-	-	(30.187.500.000)	(30.187.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>120.750.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>408.341.391.980</b>	<b>266.701.875.585</b>	<b>189.940.290.019</b>	<b>1.160.790.057.584</b>
Số dư đầu kỳ này	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	398.241.654.270	1.369.091.421.835
Tăng vốn trong kỳ này (*)	108.724.190.000	902.536.800.829	-	-	-	1.011.260.990.829
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	217.754.053.517	217.754.053.517
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	123.512.029.263	-	(123.512.029.263)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(99.560.413.567)	(99.560.413.567)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	87.613.163.940	(87.613.163.940)	-
Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(87.556.047.500)	(87.556.047.500)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>229.474.190.000</b>	<b>1.077.593.300.829</b>	<b>531.853.421.243</b>	<b>354.315.039.525</b>	<b>217.754.053.517</b>	<b>2.410.990.005.114</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 3029/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26/06/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- + Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 11.000.000 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 93.000 đồng/cổ phần;
- + Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền theo thông báo của Hội đồng quản trị;
- + Tỷ lệ thực hiện quyền: 12,075:11 (Cổ đông sở hữu 12,075 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 11 cổ phiếu mới);
- + Mục đích tăng vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy mới tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc 2, nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng LED, nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng Phích.

- Kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 817/2022/BCPH-RAL ngày 21/03/2022 như sau:

+ Tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 11.000.000 cổ phiếu, Số cổ phiếu đã phân phối 10.872.419 cổ phiếu (số cổ phiếu cổ đông hiện hữu đặt mua là 10.772.419 cổ phiếu và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ chối mua đã bán thành công 100.000 cổ phiếu), số cổ phiếu còn lại không phân phối sẽ được hủy bỏ là 127.581 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành là 22.947.419 cổ phiếu. Mức vốn điều lệ mới của Công ty sau phát hành là 229.474.190.000 đồng.

+ Tổng thu ròng từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.011.260.990.829 đồng. Trong đó, tăng vốn điều lệ Công ty là 108.724.190.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần là 902.536.800.829 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2669/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	398.241.654.270
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,01%	123.512.029.263
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	59.736.248.141
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	27.876.915.799
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	99.560.413.567
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	21,99%	87.556.047.500

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	41,58%	49.401.220.000	40,91%
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.350.000	11,39%	17.524.170.000	14,51%
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,51%	10.648.400.000	8,82%
Các cổ đông khác	86.105.920.000	37,52%	43.176.210.000	35,76%
	<b>229.474.190.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.750.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.750.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	108.724.190.000	5.750.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>229.474.190.000</b>	<b>120.750.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	87.556.047.500	30.187.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	87.556.047.500	30.187.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(87.556.047.500)	(30.187.500.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(87.556.047.500)	(30.187.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.947.419	12.075.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.947.419	12.075.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.947.419	12.075.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.947.419	12.075.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.947.419	12.075.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ Công ty**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	531.853.421.243	408.341.391.980
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	354.315.039.525	266.701.875.585
	<b>886.168.460.768</b>	<b>675.043.267.565</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m<sup>2</sup> trong đó: 56.896m<sup>2</sup> đất là xây dựng công trình, 520m<sup>2</sup> đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- USD	1.001.847,96	252.336,54
- EUR	562,87	35.313,83
- JPY	-	309.732,00

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.138.063.663.157	2.681.204.678.818
	<b>3.138.063.663.157</b>	<b>2.681.204.678.818</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>908.563.083.653</b>	<b>844.903.396.990</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	10.105.560.923	5.716.606.124
	<b>10.105.560.923</b>	<b>5.716.606.124</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.255.168.611.443	1.918.914.750.568
	<b>2.255.168.611.443</b>	<b>1.918.914.750.568</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	631.702.905	906.124.396
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	610.010.353	1.071.343.285
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.194.758.777	676.713.614
	<b>2.436.472.035</b>	<b>2.654.181.295</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.109.459.752	24.072.800.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.333.808.655	374.378.070
	<b>32.443.268.407</b>	<b>24.447.178.442</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.119.066.847	5.345.874.969
Chi phí nhân công	49.049.913.367	49.635.094.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.026.277.742	5.374.443.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.697.108.610	335.160.911.705
Chi phí khác bằng tiền	16.029.323.913	31.688.042.783
	<b>526.921.690.479</b>	<b>427.204.367.978</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng của các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>40.189.553.946</b>	<b>49.558.305.007</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.289.185.931	6.423.010.428
Chi phí nhân công	27.776.018.658	28.025.380.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.048.485.475	5.136.293.005
Hoàn nhập dự phòng	(19.731.320.130)	(8.981.959)
Thuế, phí, lệ phí	52.264.545	621.062.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.147.551.951	13.869.569.487
Chi phí khác bằng tiền	12.053.917.645	12.029.447.660
	<b>39.636.104.075</b>	<b>66.095.781.552</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	41.736.111	-
Tiền được ủng hộ sự cố hỏa hoạn năm 2019	113.900.000	-
Thu nhập khác	51.209.064	57.958.212
	<b>206.845.175</b>	<b>57.958.212</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.766.383.190	-
Các khoản bị phạt	12.650.000	1.341.059.494
	<b>1.779.033.190</b>	<b>1.341.059.494</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	274.652.711.850	240.197.074.167
Các khoản điều chỉnh tăng	9.840.579.814	11.086.846.572
- Chi phí không hợp lệ	9.840.579.814	11.086.846.572
Thu nhập chịu thuế TNDN	284.493.291.664	251.283.920.739
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>56.898.658.333</b>	<b>50.256.784.148</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	41.891.391.729	42.357.641.476
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(76.111.027.720)	(55.015.629.358)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>22.679.022.342</b>	<b>37.598.796.266</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	217.754.053.517	189.940.290.019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	217.754.053.517	189.940.290.019
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.101.797	11.857.778
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.419</b>	<b>16.018</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.531.473.452.926	1.354.919.680.578
Chi phí nhân công	459.042.108.761	500.109.069.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.202.383.394	46.991.299.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.649.638.009	340.826.795.147
Chi phí khác bằng tiền	167.990.357.148	156.910.882.163
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>2.610.357.940.238</b>	<b>2.399.757.727.620</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	945.346.808.349	-	950.131.220.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.945.611.098.650	(137.291.187.044)	3.315.689.770.487	(157.022.507.174)
Các khoản cho vay	300.000.000.000	-	-	-
	<b>5.190.957.906.999</b>	<b>(137.291.187.044)</b>	<b>4.265.820.991.474</b>	<b>(157.022.507.174)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.277.969.730.239	2.293.938.459.201
Phải trả người bán, phải trả khác	915.904.751.628	984.814.238.472
Chi phí phải trả	446.892.678.142	357.404.762.572
	<b>3.640.767.160.009</b>	<b>3.636.157.460.245</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	945.346.808.349	-	-	945.346.808.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.807.085.954.632	1.233.956.974	-	3.808.319.911.606
Các khoản cho vay	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
	<b>5.052.432.762.981</b>	<b>1.233.956.974</b>	<b>-</b>	<b>5.053.666.719.955</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	950.131.220.987	-	-	950.131.220.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.157.483.042.397	1.184.220.916	-	3.158.667.263.313
	<b>4.107.614.263.384</b>	<b>1.184.220.916</b>	<b>-</b>	<b>4.108.798.484.300</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	2.277.132.243.845	837.486.394	-	2.277.969.730.239
Phải trả người bán, phải trả khác	915.904.751.628	-	-	915.904.751.628
Chi phí phải trả	446.892.678.142	-	-	446.892.678.142
	<b>3.639.929.673.615</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>3.640.767.160.009</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	2.293.100.972.807	837.486.394	-	2.293.938.459.201
Phải trả người bán, phải trả khác	984.814.238.472	-	-	984.814.238.472
Chi phí phải trả	357.404.762.572	-	-	357.404.762.572
	<b>3.635.319.973.851</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>3.636.157.460.245</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2021</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.947.255.309.575	1.636.532.609.717
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.967.139.576.776	1.348.466.873.593

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.569.208.964.248	533.491.592.239	25.257.545.747	3.127.958.102.234	-	3.127.958.102.234
Giá vốn hàng bán	1.797.149.441.822	434.531.978.331	23.487.191.290	2.255.168.611.443	-	2.255.168.611.443
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>772.059.522.427</b>	<b>98.959.613.907</b>	<b>1.770.354.457</b>	<b>872.789.490.791</b>	<b>-</b>	<b>872.789.490.791</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.757.667.638	1.417.975.830	-	15.175.643.468	12.239.270.814	27.414.914.282
Tài sản không phân bổ					6.295.979.922.318	6.295.979.922.318
<b>Tổng tài sản</b>					<b>6.295.979.922.318</b>	<b>6.295.979.922.318</b>
Nợ phải trả không phân bổ					3.884.989.917.204	3.884.989.917.204
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.884.989.917.204</b>	<b>3.884.989.917.204</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>						
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.705.760.135.393	427.957.859.808	994.240.107.033	3.127.958.102.234	-	3.127.958.102.234
Tài sản bộ phận	6.006.660.026.762	732.691.927.807	1.771.932.099.054	8.511.284.053.623	(2.215.304.131.305)	6.295.979.922.318
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.414.914.282	-	-	27.414.914.282	-	27.414.914.282

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 25/06/2022)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc Công ty
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>908.563.083.653</b>	<b>844.903.396.990</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	908.107.411.253	844.650.081.290
- Công đoàn Công ty	455.672.400	253.315.700
<b>Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ</b>	<b>40.189.553.946</b>	<b>49.558.305.007</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	40.189.553.946	49.558.305.007
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>35.284.606.078</b>	<b>192.013.770.730</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	35.284.606.078	192.013.770.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>923.433.018.224</b>	<b>731.124.257.742</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	923.433.018.224	731.124.257.742
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.057.534.594</b>	<b>802.171.788</b>
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	2.057.534.594	802.171.788

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	671.272.306	683.066.839
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	1.092.891.013	1.088.924.437
- Ông Trần Trung Tường	519.335.169	515.125.832
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	558.555.844	558.798.605
- Bà Lê Thị Kim Yến	15.000.000	15.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	19.800.000	19.800.000
- Ông Quách Thành Chương	10.800.000	10.800.000
- Bà Lê Thị Ngọc	9.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.



**Vũ Thị Ngọc**  
Người lập biểu

*Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022*



**Hoàng Trung**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đoàn Thăng**  
Tổng Giám đốc

